

**CPA
HANOI**

AicA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP**

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét của kiểm toán độc lập	5
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	11-50

0106
C
TRAC
KI
HOAN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó
Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ
Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

Trong đó số vốn đến thời điểm 30/06/2015 (đơn vị tính đồng)

Nội dung	Số tiền theo quyết định của 463/QĐ-UBND	Số vốn thực góp	Số vốn còn góp thiếu
Vốn nhà nước	1.095.600.000.000	1.072.153.914.618	23.446.085.382
Vốn của các cổ đông	28.982.000.000	28.982.000.000	
Cổ đông chiến lược	195.418.000.000	-	195.418.000.000
Tổng cộng	1.320.000.000.000	1.101.135.914.618	218.864.085.382

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;

- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dĩa, dĩa, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Dương Tất Thắng	Ủy viên
3	Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 129 /2015/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 Của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP, được lập ngày 20/08/2015, từ trang 06 đến 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện soát xét kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

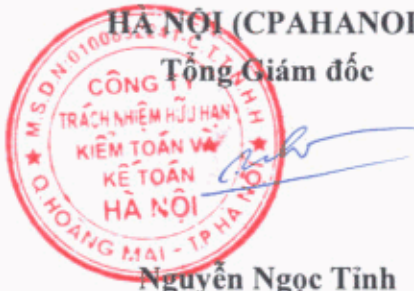
Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt, Các bản có giá trị ngang nhau. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản .

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

HÀ NỘI (CPAHANOI)

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		858.722.358.058	921.361.458.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.257.180.665	78.140.502.109
1. Tiền	111		47.579.346.637	78.140.502.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.677.834.028	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	202.410.137.953	281.321.433.549
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		202.310.137.953	281.221.433.549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.413.435.969	126.045.464.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	98.280.735.533	84.404.285.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	88.268.263.229	39.046.392.152
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	26.597.148.575	13.327.498.014
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.732.711.368)	(10.732.711.368)
IV. Hàng tồn kho	140		375.247.793.431	367.229.892.920
1. Hàng tồn kho	141	V.06	377.297.823.999	369.268.767.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.050.030.568)	(2.038.874.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.393.810.040	68.624.165.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.562.225.891	8.467.024.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	4.694.089.526	11.728.827.055
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		8.875.557.605	34.476.582.813
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		261.937.018	13.951.731.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.198.763.635.348	1.140.057.075.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	
II. Tài sản cố định	220		670.790.178.210	679.826.130.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	653.839.124.075	662.590.546.325
- Nguyên giá	222		1.155.023.500.871	1.128.587.431.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(501.184.376.796)	(465.996.884.823)
2. Tài sản cố định vô hình	225	V.09	16.951.054.135	17.235.584.043
- Nguyên giá	226		23.082.715.191	22.737.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(6.131.661.056)	(5.502.131.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	227		220.384.799.122	158.188.863.107
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229	V.10	220.384.799.122	158.188.863.107
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		243.884.125.368	242.926.740.452
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		233.516.586.068	232.559.201.152
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.367.539.300	10.367.539.300
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.704.532.648	59.115.342.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	57.388.021.723	52.805.618.610
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925
3. Tài sản dài hạn khác	268		265.780.000	1.258.992.500
4. Lợi thế thương mại	269		1.682.955.701	1.889.560.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.059.168.949.107	2.063.308.094.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		725.131.933.732	721.184.617.764
I. Nợ ngắn hạn	310		562.169.049.380	578.602.088.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	41.874.299.856	64.580.854.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	23.183.066.450	17.226.669.035
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	17.412.408.807	9.137.151.092
4. Phải trả người lao động	314		19.603.644.573	42.182.356.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.735.603.390	19.527.370.482
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.068.701.775	18.126.745.816
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	207.771.059.206	186.163.255.949
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	178.224.502.403	200.063.984.165
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.620.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.675.762.920	21.593.700.717
II. Nợ dài hạn	330		162.962.884.352	142.582.529.456
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	755.387.678
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	162.962.884.352	141.827.141.778
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.126.790.615.893	1.119.789.062.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.126.790.615.893	1.119.789.062.392
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.585.620.465	3.585.620.465
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.216.099.023	12.890.970.859
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(15.839.923)	2.217.284.740
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		909.550.000	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	433		207.246.399.482	222.334.414.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.059.168.949.107	2.063.308.094.575

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	312.106.555.339		618.170.078.171	
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	479.287.318		847.744.780	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	311.627.268.021	-	617.322.333.391	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	258.370.112.481		505.459.251.212	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		53.257.155.540	-	111.863.082.179	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.642.083.038		7.508.693.619	
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	4.687.298.749		11.548.014.561	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.578.892.479		10.328.140.565	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	17.273.399.403		30.200.726.035	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	9.131.086.004		30.215.246.468	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.807.454.422	-	47.407.788.734	
11. Thu nhập khác	31		2.951.236.023		6.303.234.255	
12. Chi phí khác	32		1.281.785.387		2.035.978.634	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
13. Lợi nhuận khác	40		1.669.450.636	-	4.267.255.621	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.476.905.058	-	51.675.044.355	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.308.873.064		17.451.442.986	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.168.031.994	-	34.223.601.369	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70		13.540.484.288		26.237.780.100	
19. Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất)			2.627.547.706	-	7.985.821.269	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	610.279.133.624	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(453.357.502.594)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(103.577.693.796)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(12.173.899.503)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(8.831.804.614)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	142.675.940.302	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(73.166.062.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.848.110.519	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.599.793.671)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.329.858.996	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.881.639.520)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.975.687.500	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	76.070.705	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.100.181.211	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.000.365.221	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.501.531.233	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hàn	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.891.903.943	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.024.437.849)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(250.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.870.687.367)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137.751.690.040)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.903.214.300)	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.140.502.109	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	19.892.856	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.257.180.665	0

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Dương Tất Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;

- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III Danh sách các Công ty con

Tên	% sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	100%	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	100%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	61%	Khu CN Hạ Vàng, Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	65%	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	56%	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Lào	100%	Bản Bưng Houana - Xebangfay - Khămμουane - Lào
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	59%	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP May Hà Tĩnh	53%	Số 450 đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	60%	Xóm 10, Thị Trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Thương mại Mitraco	73%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	64%	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Thiên Ý 2	75%	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	60%	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	92%	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	53%	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	100%	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản Mangan	51%	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữ mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

4.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính (Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

9. Tài sản cố định vô hình

- **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- **Chi phí triển khai**

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

41
T
N
A
N
O

10. Bất động sản đầu tư (Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

12. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

13.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- 13.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.
- 13.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

13.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

15. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

16. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ

Dự phòng trợ cấp thôi việc (Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

17. Trái phiếu phát hành

17.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

17.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

18. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

18.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

18.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

18.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

18.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Phân loại các công cụ tài chính (Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

19.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

19.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

21. Doanh thu và thu nhập khác

21.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

21.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

21.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

23. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	8.824.034.849	8.377.394.505
Tiền gửi ngân hàng	38.755.311.788	69.063.107.604
Tiền gửi Ngân hàng (VND)	38.122.657.948	62.065.198.568
Tiền gửi Ngân hàng (USD)	492.601.226	530.554.726
Tiền gửi ngân hàng (KIP)	138.176.254	6.452.359.234
Tiền gửi ngân hàng (BATH)	1.876.360	14.995.076
Tiền đang chuyển		700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.677.834.028	-
Cộng	57.257.180.665	78.140.502.109

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000		100.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	34.177.834.028	-
<i>Công ty CP thủy điện Hương Sơn</i>			2.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco			2.700.000.000	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	6.143.345.250		6.000.000.000	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	226.205.920		226.205.920	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng			400.000.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	195.940.586.783		237.717.393.601	-
Cộng	202.410.137.953	-	281.321.433.549	-

3. Phải thu khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	32.963.081.026	31.598.871.486
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	2.519.990.900	3.611.390.450
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	24.106.660	612.384.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	6.709.186.883	7.337.286.389
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	427.583.000	427.583.000
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.701.571.459	3.865.157.878
Công ty TNHH Việt Lào	9.549.199.944	7.770.232.649
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.060.673.046	740.209.000
Công ty CP May Hà Tĩnh	751.378.313	1.300.921.610
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.897.242.774	551.661.980
Công ty CP Thương mại Mitraco	4.977.340.854	5.380.311.925
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	690.023.027	953.957.427
Công ty CP Thiên Ý 2	1.926.017.364	779.474.570
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	4.835.029.332	4.751.347.046
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.384.398.599	1.320.485.048
Công ty CP Khoáng sản Mangan	580.511.598	1.376.987.598
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	21.891.003.107	11.791.820.595
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	392.397.647	234.202.683
Cộng	98.280.735.533	84.404.285.334
4. Trả trước cho người bán	30/06/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	22.175.566.264	16.981.375.202
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	97.773.709	64.090.489
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	18.556.625.781	6.632.275.134
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.020.768.712	522.104.462
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	447.879.786	447.879.786
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	119.986.825	120.840.123
Công ty TNHH Việt Lào	733864840	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	7.100.850.869	6.442.802.553
Công ty CP May Hà Tĩnh		5.820.350
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.933.465.760	2.205.962.984
Công ty CP Thương mại Mitraco	901.933.937	1.121.577.395
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	362.921.514	386.743.179
Công ty CP Thiên Ý 2	176	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.279.254.037	2.831.880.270
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	3.000.000	100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Mangan	94.258.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	29.440.113.019	1.183.040.225
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco		
Cộng	88.268.263.229	39.046.392.152

5. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty mẹ	13.439.530.299		4.208.133.692	
<i>Chương trình xây dựng nông thôn mới</i>	30.000.000		30.000.000	
<i>Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư H Kỳ Anh</i>	2.627.416.100		2.627.416.100	
<i>Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton</i>	25.500		105.700.000	
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	378.554.751		489.067.151	
<i>Công ty CP Hươu giống Hương Sơn</i>	20.121.000			
<i>Công ty TNHH Việt Lào</i>	454.057.000			
<i>Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long</i>	312.715.898		312.715.898	
<i>Quỹ vì người nghèo</i>	211.000			
<i>Nguyễn Anh Thắng</i>	4.612.000		4.612.000	
<i>Dự án Hợp Kim Sắt</i>	87.120.000		87.120.000	
<i>Dự án nhà thu nhập thấp</i>	88.881.818		88.881.818	
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	-		41.148.248	
<i>Sở Tài nguyên Môi trường</i>	328.558.000		328.558.000	
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	9.142.677		92.914.477	
<i>Tạm ứng</i>	9.098.114.555			
	13.157.618.276		9.119.364.322	
<i>Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco</i>	274.331.815		21.475.102	
<i>Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco</i>	2.201.033.727		105.648.049	
<i>Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc</i>	260.609.793		5.109.169	
<i>Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh</i>	112.891.493		850.000	
<i>Công ty TNHH Việt Lào</i>	2.786.693.768		349.341.667	
<i>Công ty CP Chăn nuôi Mitraco</i>	416.985.964		4.635.196.458	
<i>Công ty CP May Hà Tĩnh</i>	436.476.172		1.460.213.636	

Công ty CP Thiên Ý 2	1.085.021.074		445.536.686	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.100.000		1.100.000	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	363.134.805		57.148.050	
Công ty CP Thương mại Mitraco	1.013.766.338		23.830.835	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.527.819.434		1.288.025.000	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	257.129.000		198.530.000	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	377.410.516		183.479.520	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	745.116.152		335.996.150	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	216.911.360		7.884.000	
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.081.186.865			
Cộng	26.597.148.575	-	13.327.498.014	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	57.685.487.401		68.766.247.566	
- Công cụ, dụng cụ	3.066.595.378	-376388476	2932977256	-376388476
- Chi phí SX, KD dở dang	120.111.469.950		1.49752E+11	
- Thành phẩm	186.736.264.523	-1515040273	1.30637E+11	-1503884340
- Hàng hoá	9.698.006.747	-158601819	17180936295	-158601819
Cộng	377.297.823.999	(2.050.030.568)	369.268.767.555	(2.038.874.635)

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

Kết thúc ngày 30/06/2015

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và thuế GTGT được KT	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.562.225.891	8.467.024.299
Công ty mẹ	3.757.360.785	3.753.038.712
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	145.662.793	161.039.512
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	50.779.386	172.008.518
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	51.764.938	13.718.869
Công ty TNHH Việt Lào	2.095.164.660	3.062.501.501
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	276.983.258	141.805.942
Công ty CP May Hà Tĩnh	236.338.833	247.807.757
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		175.529.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	79.114.150	66.035.542
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	29.452.257	40.779.909
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	839.604.831	448.953.244
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào		183.805.793
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.694.089.526	11.728.827.055
Công ty mẹ	2.473.692.874	8.729.788.174
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.473.359.561	2.007.734.439
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		175.738.252
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		1.815.272
Công ty TNHH Việt Lào	144.249.375	237.941.197
Công ty CP May Hà Tĩnh	474.340.012	45.373.060
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	61.115.680	
Công ty CP Thương mại Mitraco		415.904.754
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào		114.531.907
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	67.332.024	
- Tài sản ngắn hạn khác	261.937.018	13.951.731.708
Công ty mẹ		3.438.949.165
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco		49.226.002
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		2.346.664.978
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		439.291.489
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		112.672.595
Công ty TNHH Việt Lào		3.739.900.486
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco		227.240.790
Công ty CP May Hà Tĩnh		179.464.737
Công ty CP Thiên Ý 2		1.074.130.291
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	261.937.018	172.834.859
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh		112.375.692
Công ty CP Thương mại Mitraco		787.663.195
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh		301.673.281
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		59.353.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		118.896.996
Công ty CP Khoáng sản Mangan		3.500.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào		389.620.200
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco		398.273.952
Cộng	12.518.252.435	34.147.583.062

8. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục số 1)

9. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục số 2)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty mẹ	158.907.876.315	158.907.876.315	121.375.047.814	121.375.047.814
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
<i>Xây dựng cơ bản</i>	158.907.876.315	158.907.876.315	121.375.047.814	121.375.047.814
Công ty TNHH Việt Lào	2.851.963.970	2.851.963.970	4.256.539.165	4.256.539.165
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		-	2.314.207.819	2.314.207.819
<i>Xây dựng cơ bản</i>	2.851.963.970	2.851.963.970	1.942.331.346	1.942.331.346
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	30.158.169.332	30.158.169.332	19.650.599.332	19.650.599.332
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		-	61.963.911	61.963.911
<i>Xây dựng cơ bản</i>	30.158.169.332	30.158.169.332	19.588.635.421	19.588.635.421
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	971.469.000	971.469.000		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	11.706.282.953	11.706.282.953		
Công ty CP Thiên Ý 2	232.094.191	232.094.191		
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	16.978.726	16.978.726		
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	8.421.316.661	8.421.316.661	7.507.021.153	7.507.021.153
Công ty CP Thương mại Mitraco		-	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.804.602.413	2.804.602.413	3.647.894.413	3.647.894.413
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.132.111	20.132.111	20.132.111	20.132.111
Công ty CP Khoáng sản Mangan	38.000.000	38.000.000		
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	4.255.913.450	4.255.913.450	1.719.629.119	1.719.629.119
Cộng	220.384.799.122	220.384.799.122	158.188.863.107	158.188.863.107

11. Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	3.225.406.273	3.409.421.734
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	550.918.000	550.918.000
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	225.784.159	50.584.159
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	966.293.277	1.424.562.821
Công ty TNHH Việt Lào	3.235.323.891	2.163.299.940
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	15.918.283.892	14.074.311.698
Công ty CP May Hà Tĩnh	2.076.362.485	2.410.069.812
Công ty CP Thiên Ý 2	1.425.375.210	1.113.239.630
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	278.498.824	148.176.834
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	22.097.532.606	18.556.059.750
Công ty CP Thương mại Mitraco	791.150.250	903.367.496
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.404.893.709	1.903.694.497
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	814.949.227	852.164.503
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.150.531.803	3.186.128.772
Công ty CP Khoáng sản Mangan	670.611.873	503.512.720
Cộng	57.388.021.723	52.805.618.610



12. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty mẹ	3.791.438.457	3.791.438.457	9.130.812.901	9.130.812.901
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	3.869.221.236	3.869.221.236	8.571.073.376	8.571.073.376
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	7.319.511.483	7.319.511.483	7.267.374.472	7.267.374.472
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	6.414.681.832	6.414.681.832	12.125.148.807	12.125.148.807
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.809.023.348	1.809.023.348	1.808.610.650	1.808.610.650
Công ty TNHH Việt Lào	3.995.927.611	3.995.927.611	10.471.114.965	10.471.114.965
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	711.700.742	711.700.742	655.937.921	655.937.921
Công ty CP May Hà Tĩnh	284.804.370	284.804.370	278.916.355	278.916.355
Công ty CP Thiên Ý 2	663.824.789	663.824.789	590.151.233	590.151.233
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	935.837.369	935.837.369	1.517.210.903	1.517.210.903
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.592.491.542	1.592.491.542	878.435.512	878.435.512
Công ty CP Thương mại Mitraco	2.072.673.159	2.072.673.159	1.850.651.416	1.850.651.416
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.287.275.734	2.287.275.734	1.980.786.819	1.980.786.819
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	(91.563.605)	(91.563.605)	265.817.515	265.817.515
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.012.810.482	1.012.810.482	837.365.516	837.365.516
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	3.184.502.736	3.184.502.736	5.456.758.984	5.456.758.984
Công ty CP Khoáng sản Mangan	529.581.571	529.581.571	579.253.171	579.253.171
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.490.557.000	1.490.557.000	315.434.000	315.434.000
Cộng	41.874.299.856	41.874.299.856	64.580.854.516	64.580.854.516

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	11.353.834.013	2.233.741.113
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	712.765.275	1.427.903.925
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	2.070.231.000	500.085
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	9.996.517	54.592.441
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	131.275.563	15.953.982
Công ty TNHH Việt Lào	0	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	17.420.472	1.558.929.092
Công ty CP May Hà Tĩnh	637.855.954	
Công ty CP Thiên Ý 2	146.817.122	3.312.878
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	5.162.914.994	2.224.802.716
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.052.494	438.228.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	6.402.461	462.231.505
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	64.300.400	64.300.400
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.301.694.220	1.167.504.100
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	59.262.000	68.612.599
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	972.517.678	7.075.525.322
Công ty CP Khoáng sản Mangan	473.305.535	403.305.535
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	60.420.752	27.225.342
Cộng	23.183.066.450	17.226.669.035

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
Phải nộp				
Công ty mẹ	448.440.941	2.912.565.130	3.148.771.271	212.234.800
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	55.946.900	83.197.650	132.360.550	6.784.000
<i>Thuế tài nguyên và phí môi trường</i>	299.530.041	1.293.063.383	1.452.800.624	139.792.800
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	92.964.000	981.866.250	1.009.172.250	65.658.000
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>		554.437.847	554.437.847	
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitrac	71.432.286	8.498.002	70.747.522	9.182.766
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco				-
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	345.632.106	682.700.185	387.364.617	640.967.674
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.498.692.757	2.023.739.340	2.671.989.735	1.850.442.362
Công ty TNHH Việt Lào	1.243.973.540	6.783.814.488	5.514.701.370	2.513.086.658
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	275.098.818	617.130.884	584.805.664	307.424.038
Công ty CP May Hà Tĩnh	720.000	83.459.897	83.459.897	720.000
Công ty CP Thiên Ý 2	273.091.409	568.957.307	566.886.139	275.162.577
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	268.372.330	236.543.121	464.100.967	40.814.484
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	133.773.075	313.665.147	344.323.000	103.115.222
Công ty CP Thương mại Mitraco	29.818.701	4.567.072.786	4.546.921.483	49.970.004
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.128.383.970	2.119.171.693	1.416.594.174	1.830.961.489
Công ty CP Vận tải và Xây dựng				-
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	322.323.197	1.262.981.911	846.301.525	739.003.583
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.161.483.890	22.450.710.163	15.463.748.440	8.148.445.613
Công ty CP Khoáng sản Mangan	711.428.253	301.441.047	416.949.051	595.920.249
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	224.485.819	348.500.827	478.029.358	94.957.288
Cộng	9.137.151.092	45.280.951.928	37.005.694.213	17.412.408.807

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

Phải thu	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
Công ty mẹ	30.107.902.122	37.296.071.844	11.079.975.355	3.891.805.633
<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	5.117.325.828	10.484.643.886	9.015.683.548	3.648.365.490
<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	42.299.512	1.588.992.106	1.790.131.807	243.439.213
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	930			930
<i>Thuế thu nhập DN</i>	24.947.580.555	24.947.580.555		-
<i>Các loại thuế khác</i>	695.297	274.855.297	274.160.000	-
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco			35.402.335	35.402.335
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	3.826.368.599	3.508.094.590	4.174.481.590	4.492.755.599
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	300.000.000	300.000.000		-
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh				
Công ty TNHH Việt Lào	121.115.762		4.029.470	125.145.232
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco		6.162.375	10.914.750	4.752.375
Công ty CP May Hà Tĩnh		300.000.000	464.649.560	164.649.560
Công ty CP Thiên Ý 2	2.968.200		4.418.770	7.386.970
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco				
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh				
Công ty CP Thương mại Mitraco				
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	50.000.000	50.000.000	3.000.000	3.000.000
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	67.542.041	4.727.273	87.159.044	149.973.812
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	686.089			686.089
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào				
Công ty CP Khoáng sản Mangan				
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco				
Cộng	34.476.582.813	41.465.056.082	15.864.030.874	8.875.557.605

15. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	222.790.797	222.790.797
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	89.416.000	19.152.530
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	9.989.164.360	8.622.415.001
Công ty TNHH Việt Lào	2.746.348.779	2.113.261.154
Công ty CP Thiên Ý 2		14.663.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	8.687.883.454	8.535.088.000
Cộng	21.735.603.390	19.527.370.482
16. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	299.433.862	302.838.971
Kinh phí công đoàn	724.287.256	532.197.052
Bảo hiểm xã hội	1.841.982.069	1.091.273.619
Bảo hiểm y tế	47.246.565	88.839.137
Phải trả về cổ phần hoá	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Doanh thu chưa thực hiện		238.149.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.405.255.057	30.668.498.931
Công ty mẹ	22.257.101.901	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	877.420.000	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	204.476.267	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	27.243.903	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	238.794	
Công ty TNHH Việt Lào	4.100.000	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.903.243.000	
Công ty CP May Hà Tĩnh	186.305.162	
Công ty CP Thiên Ý 2	172.399.739	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.100.000	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.044.300.000	
Công ty CP Thương mại Mitraco	67.173.146	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	14.365.000	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	37.054.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	608.734.145	
Dư Có Tài khoản 138	-	23.667.473
Ngân Sách Tỉnh (Sở tài chính) hỗ trợ các dự án NN	58.785.474.000	54.831.999.000
Ngân Sách Tỉnh hỗ trợ Dự án Nhà ở TN thấp	114.261.825.000	97.899.712.000
Bảo hiểm thất nghiệp	17.293.620	59.307.447
Phải trả khác (Dư Có TK 141)	1.388.261.777	426.772.861
Cộng	207.771.059.206	186.163.255.949

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Công ty mẹ	100.523.781.610	100.523.781.610	128.864.367.860	128.864.367.860
<i>Vietcombank - CN Hà Tĩnh</i>	<i>97.523.781.610</i>	<i>97.523.781.610</i>	<i>126.864.367.860</i>	<i>126.864.367.860</i>
<i>Ngân hàng Quân đội- CN Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	22.245.913.153	22.245.913.153	16.784.568.393	16.784.568.393
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	<i>22.245.913.153</i>	<i>22.245.913.153</i>	<i>16.784.568.393</i>	<i>16.784.568.393</i>
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.653.757.174	4.653.757.174	4.805.757.174	4.805.757.174
<i>Ngân hàng VCB - Hà Tĩnh</i>	<i>4.653.757.174</i>	<i>4.653.757.174</i>	<i>4.805.757.174</i>	<i>4.805.757.174</i>
Công ty TNHH Việt Lào	24.659.623.168	24.659.623.168	20.029.997.351	20.029.997.351
<i>Vay NH Ngân hàng Lào Việt</i>	<i>24.659.623.168</i>	<i>24.659.623.168</i>	<i>20.029.997.351</i>	<i>20.029.997.351</i>
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	6.200.000.000	6.200.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>Vay Ngắn hạn NH Ngoại Thương</i>	<i>6.200.000.000</i>	<i>6.200.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.599.037.200	1.599.037.200	2.303.024.400	2.303.024.400
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	<i>1.599.037.200</i>	<i>1.599.037.200</i>	<i>2.303.024.400</i>	<i>2.303.024.400</i>
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	10.000.000.000	10.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Công ty mẹ</i>		-		
Công ty CP Thương mại Mitraco	2.193.230.000	2.193.230.000	8.772.233.000	8.772.233.000
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Hà Tĩnh (*)</i>	<i>2.193.230.000</i>	<i>2.193.230.000</i>	<i>8.772.233.000</i>	<i>8.772.233.000</i>
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.177.931.906	2.177.931.906	1.672.338.126	1.672.338.126

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	2.177.931.906	2.177.931.906	1.672.338.126	1.672.338.126
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.487.490.192	1.487.490.192	459.106.490	459.106.490
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.279.945.000	1.279.945.000	2.372.591.371	2.372.591.371
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	1.279.945.000	1.279.945.000	2.372.591.371	2.372.591.371
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.203.793.000	1.203.793.000		
<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	1.203.793.000	1.203.793.000		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng	178.224.502.403	178.224.502.403	200.063.984.165	200.063.984.165

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2545 ngày 14/04/2014. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Thời hạn * hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác chế biến các quặng.

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2590 ngày 22/07/2014. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn * hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác chế biến các quặng.

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2640 ngày 26/09/2014. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn * hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác chế biến các quặng.

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2685 ngày 30/10/2014. Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 đồng. Thời hạn * hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2694 ngày 14/11/2014. Hạn mức tín dụng là 22.000.000.000 đồng. Thời hạn * hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

- Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn * hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Khoản vay của ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh theo khế ước số LD1506122005 ngày 02/03/2015. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Thời hạn ** vay 6 tháng. Lãi suất 8,9%/ năm. Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 85.14.758.1666888.BD ngày 31/07/2014. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn để thanh toán tiền mua hàng thạch cao.

20. Vay dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Công ty mẹ	62.929.000.000	62.929.000.000	62.764.904.166	62.764.904.166
<i>NH phát triển Việt Nam CN Hà Tĩnh</i>			1.899.904.166	1.899.904.166
<i>Quỹ đầu tư và phát triển Hà Tĩnh</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp</i>	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)</i>	37.329.000.000	37.329.000.000	35.265.000.000	35.265.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		-		
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	22.151.106.774	22.151.106.774	22.151.106.774	22.151.106.774
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	6.394.000.000	6.394.000.000	6.394.000.000	6.394.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Hà Tĩnh</i>	15.757.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774
<i>Tổng Công ty Khoáng sản & TM Hà Tĩnh</i>		-		-
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	32.878.996.771	32.878.996.771	25.756.350.031	25.756.350.031
<i>Vay Ngân hàng Ngoại Thương</i>	32.878.996.771	32.878.996.771	25.756.350.031	25.756.350.031
Công ty mẹ		-		
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	29.919.739.776	29.919.739.776	25.369.739.776	25.369.739.776
<i>NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh</i>	29.919.739.776	29.919.739.776	25.369.739.776	25.369.739.776

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty CP Thương mại Mitraco		-		
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.408.434.030	1.408.434.030	1.925.434.030	1.925.434.030
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	1.408.434.030	1.408.434.030	1.925.434.030	1.925.434.030
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	175.000.000	175.000.000	350.000.000	350.000.000
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		-		
<i>Tổng Công ty Khoáng sản & TM Hà Tĩnh</i>	2.144.696.811	2.144.696.811		
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001
<i>Ngân hàng NN và PTNT Hà Tĩnh</i>	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001
<i>Công ty mẹ</i>		-		
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	2.490.000.000	2.490.000.000	815.000.000	815.000.000
Công ty CP Thiên Ý 2	-	-		
<i>Tổng Công ty Khoáng sản & TM Hà Tĩnh</i>		-		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	8.316.000.000	8.316.000.000		
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	8.316.000.000	8.316.000.000		
Cộng	162.962.884.352	162.962.884.352	141.827.141.778	141.827.141.778

* Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh.

** Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTĐ-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

*** Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến súc sản Mitraco.

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	<i>< Phụ lục số 03 ></i>	
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các quỹ của Công ty	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	21.216.099.023	12.890.970.859
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	21.216.099.023	12.890.970.859
<p>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)</p>		
VI. Do đây là năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần vì thế không có số liệu so sánh.		
17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2015	01/01/2015
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	618.170.078.171	
Cộng	618.170.078.171	-
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Các khoản giảm trừ doanh thu	847.744.780	-
Cộng	847.744.780	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	617.322.333.391	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động KD khác		
20. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	505.459.251.212	
Cộng	505.459.251.212	-

21. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	7.508.693.619	-
Cộng	7.508.693.619	-
22. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	11.548.014.561	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	11.548.014.561	-
23.	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí nhân viên	5.083.090.333	-
Chi phí vật liệu, bao bì	1.007.432.354	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	286.418.486	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.290.589.157	-
Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, thưởng khác	161.651.433	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.944.814.553	-
Chi phí bằng tiền khác	8.426.729.720	-
Cộng	30.200.726.035	0
24.	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Chi phí nhân viên quản lý	14.832.405.601	-
Chi phí vật liệu quản lý	180.938.742	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	763.592.779	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.804.599.082	-
Thuế, phí và lệ phí	345.139.942	-
Chi phí dự phòng	1.003.869.328	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.776.042.223	-
Chi phí bằng tiền khác	7.508.658.771	-
Cộng	30.215.246.468	0
25. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập khác	6.303.234.255	-
Cộng	6.303.234.255	0

26. Chi phí khác	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
Chi phí khác	2.035.978.634	
Cộng	2.035.978.634	0

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty con.

2. Số liệu so sánh

Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh bắt đầu chuyển sang công ty cổ phần từ 01/03/2014. Do đó báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2015 không có số liệu để so sánh.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau.

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Phụ lục số 1

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cây trồng, Vật Nuôi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	753.678.387.226	282.415.405.928	77.296.191.806	8.162.306.964	64.000.000	4.283.197.317	2.687.941.907	1.128.587.431.148
- Mua trong năm	897.036.272	10.265.453.565	2.034.948.124	-	14.636.700.000	-	-	27.834.137.961
- Đầu tư XDCB HT	2.511.626.944	-	-	-	-	-	-	2.511.626.944
- Tặng khác	9.000.000	-	-	-	-	-	-	9.000.000
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	222.778.181	1.605.818.182	83.809.524	35.454.545	-	-	569.225.564	2.517.085.996
- Giảm khác	203.228.613	997.327.034	201.053.539	-	-	-	-	1.401.609.186
Số dư cuối năm	756.670.043.648	290.077.714.277	79.046.276.867	8.126.852.419	14.700.700.000	4.283.197.317	2.118.716.343	1.155.023.500.871
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	229.253.864.615	184.225.015.779	43.641.163.955	3.288.712.539	10.666.668	2.992.559.415	2.584.901.852	465.996.884.823
- Khấu hao trong năm	19.686.920.936	14.012.273.835	3.837.912.973	504.659.755	468.063.510	384.152.451	94.122.846	38.988.106.306
- Tặng khác	4.150.057	-	9.794.395	-	-	-	-	13.944.452
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	182.656.354	1.601.888.887	83.809.524	35.454.545	-	-	560.308.357	2.464.117.667
- Giảm khác	203.228.613	936.364.571	201.053.539	9.794.395	-	-	-	1.350.441.118
Số dư cuối năm	248.559.050.641	195.699.036.156	47.204.008.260	3.748.123.354	478.730.178	3.376.711.866	2.118.716.341	501.184.376.796
Giá trị còn lại của TSCĐ HH								
- Tại ngày đầu năm	524.424.522.611	98.190.390.149	33.655.027.851	4.873.594.425	53.333.332	1.290.637.902	103.040.055	662.590.546.325
- Tại ngày cuối năm	508.110.993.007	94.378.678.121	31.842.268.607	4.378.729.065	14.221.969.822	906.485.451	2	653.839.124.075

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	16.715.119.581	1.798.706.290	-	4.223.889.320	22.737.715.191
- Mua trong năm	-	-	-	345.000.000	345.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.715.119.581	1.798.706.290	-	4.568.889.320	23.082.715.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.352.278.916	1.602.206.283	-	1.547.645.949	5.502.131.148
- Khấu hao trong năm	421.377.992	39.000.007	-	169.151.909	629.529.908
- Đầu tư XD CB HT tăng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.773.656.908	1.641.206.290	-	1.716.797.858	6.131.661.056
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.362.840.665	196.500.007	-	2.676.243.371	17.235.584.043
- Tại ngày cuối năm	13.941.462.673	157.500.000	-	2.852.091.462	16.951.054.135

Người lập biểu

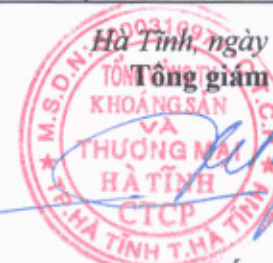
Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Đương Tất Thắng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

Phụ lục số 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.363.478.083.134	3.585.620.465	(455.963.218)	6.572.521.568	2.573.390.614	39.074.521	-	55.681.036.196	1.431.473.763.280
Tăng vốn trong năm trước	16.039.555.887	-	-	2.965.241.158	1.631.615.311	-	-	-	20.636.412.356
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	68.666.765.769	68.666.765.769
Tăng khác	43.443.525.065	-	-	805.511.934	717.387.474	-	-	112.509.387	45.078.933.859
Giảm vốn trong năm trước	3.031.570	-	30.978.290	-	-	-	-	19.664.817.245	19.698.827.105
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.198.487.569	2.198.487.569
Giảm khác	321.822.217.898	-	(446.213.218)	2.349.627.934	25.069.265	39.074.521	-	100.379.721.797	424.169.498.197
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	7.993.646.726	4.897.324.133	-	-	2.217.284.740	1.119.789.062.392
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	7.993.646.726	4.897.324.133	-	-	2.217.284.740	1.119.789.062.392
Tăng vốn trong năm nay	3.661.007.647	-	-	15.325.363.729	-	-	909.550.000	23.456.744.624	43.352.666.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	85.902.194.409	85.902.194.409
Tăng khác	-	-	-	5.247.687.569	-	-	-	-	5.247.687.569
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	98.883.377.918	98.883.377.918
Giảm khác	3.661.007.647	-	-	7.350.599.000	4.897.324.133	-	-	12.708.685.778	28.617.616.559
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	21.216.099.023	-	-	909.550.000	(15.839.923)	1.126.790.615.893

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015
 Tổng giám đốc

 Dương Tất Thắng

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Phụ lục số 4

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn KP Hình thành TS	Lợi nhuận chưa PP
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	511.719.325.700	7.037.527.899	(61.529.958)	38.407.811.170	1.500.000.000	(22.846.509.882)
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh - CTCP	323.399.580.244	3.585.620.465	(40.728.290)	21.216.099.023	909.550.000	(20.567.216.896)
Lợi ích cổ đông thiểu số	188.319.745.456	3.451.907.434	(20.801.668)	17.191.712.147	590.450.000	(2.279.292.986)

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

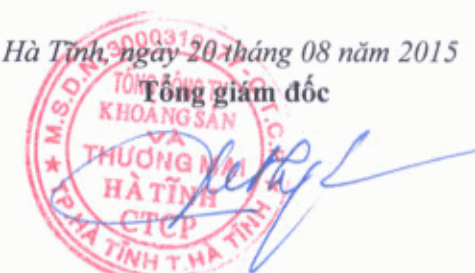
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng